

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-PT

Ngày 27/9/2024

"V/v ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường và bà Đoàn Thị Thu Thúy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/9/2024 và 27/9/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2024/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 về việc "ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn";

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2024/HNGĐ-ST ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 19/8/2024; quyết định hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐ-PT ngày 12/9/2024; quyết định hoãn phiên tòa số 15/2024/QĐ-PT ngày 20/9/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Trịnh Thị L** sinh năm 1974; trú tại: **Đường K, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương** (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà **Bùi Thị M** - Luật sư của **Công Ty L3** thuộc **Đoàn luật sư thành phố H**; địa chỉ: **P, tầng A, tòa V, Lô E đường P, phường T, quận C- Hà Nội** (có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông **Trần Quang T**, sinh năm 1965; trú tại: **Đường K, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương** (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Anh **Nguyễn Xuân T1**, sinh năm 1996; trú tại: **Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** (có mặt).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Xí nghiệp tư doanh vận tải **Hồng Lạc**- người đại diện theo pháp luật ông **Nguyễn Bùi H**, chức vụ giám đốc; địa chỉ: **Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương** (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- Anh Nguyễn Bùi T2, sinh năm 1986; trú tại: Đường K, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương (có mặt).

- Chị Trần Thị Thùy L1, sinh năm 2000; trú tại: Đ, thôn Vĩnh Xuyên, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị L1: Anh Trần Văn H1, sinh năm 2000; trú tại: P Tầng A, tòa nhà V, đường P, phường T, Quận C, thành Phố Hà Nội (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L1: Bà Bùi Thị M - Luật sư của Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: P, tầng A, tòa V, Lô E đường P, phường T, quận C- Hà Nội (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

4. Người làm chứng:

- Ông Ngô Văn S, sinh năm 1966; trú tại: Số nhà C ngõ B, đường N, thị trấn V, huyện T, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

- Ông Phạm Văn N, sinh năm 1973; trú tại: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

- Ông Trịnh Đình T3, sinh năm 1967; trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

- Anh Trần Quang K, sinh năm 1993; trú tại: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử vụ án, nguyên đơn bà Trịnh Thị L trình bày: Bà và ông Trần Quang T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương vào năm 1992. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận khoảng đến năm 2017-2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không bảo ban được nhau làm ăn, ông T thường xuyên chửi bới, lăng mạ, xúc phạm làm mất danh dự nhân phẩm bà, ngoài ra, ông T còn đánh đập, đe dọa tính mạng và có những hành vi bạo lực tình dục với bà. Bà đã phải làm đơn gửi cơ quan có thẩm quyền để giải quyết về hành vi gây thương tích của ông T với bà. Hai bên sống ly thân từ năm 2020, nhưng vẫn ở chung nhà. Đến năm 2023, bà không ở đó mà về ở nhờ nhà anh trai mình. Bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã sâu sắc, trầm trọng và kéo dài, hai bên không còn tình yêu thương, không đem lại hạnh phúc cho nhau nên đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Trần Quang K, sinh năm 1993 và Trần Thị Thùy L1, sinh năm 2000. Hiện hai con bà đã trưởng thành, có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà **L** không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Sau khi ông **T** có đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung thì bà **L** xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có 01 ngôi nhà cấp 4, ngôi nhà này xây trên đất của con gái **Trần Thị Thùy L1** tặng cho riêng cho bà tại thửa đất 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 100m², ở **khu H, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Bà chỉ đồng ý chia ngôi nhà cấp 4, đề nghị được sử dụng nhà và trả giá trị chênh lệch cho ông **T** bằng tiền.

Bị đơn ông **Trần Quang T** trình bày: Điều kiện và thời gian kết hôn như bà **L** trình bày là đúng. Sau ngày cưới một thời gian, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn sâu sắc, nguyên nhân là do bà **L** đi làm tư vấn bảo hiểm bảo vệ gia đình, vợ chồng không bảo ban được nhau nên thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau, bà **L** còn nhắn tin yêu đương với người khác, sau đó bà **L** làm đơn ly hôn ông. Quan điểm của ông nhất trí ly hôn.

Về con chung: Ông và bà **L** có hai con chung như bà **L** trình bày là đúng, các con đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày 21/8/2023, ông **T** có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm thửa đất số 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 100m² ở **khu H, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương** và 01 ngôi nhà cấp 4 khung sắt mái lợp tôn xây gạch 06 lỗ xây dựng năm 2019 trên thửa đất số 159. Mảnh đất này ông bà mua của **xí nghiệp T4** vào năm 2016 với giá 1.250.000.000 đồng, nguồn tiền mua đất là do vợ chồng bán 02 mảnh đất và tiền tiết kiệm từ kinh doanh trang trại và lương. Ông **T** đề nghị được quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất và trả giá trị chênh lệch bằng tiền cho bà **L**.

Lời khai của người có quyền lợi liên quan, nghĩa vụ liên quan:

Chị **Trần Thị Thùy L1** trình bày: Chị là con gái ông **Trần Quang T** và bà **Trịnh Thị L**. Chị có thửa đất số 159, tờ bản đồ 52, diện tích 100m² mua của **xí nghiệp T4**, do mẹ chị đứng tên đặt cọc hộ năm 2016 vì lúc đó chị chưa đủ 18 tuổi. Sau đó, năm 2019 chị là người làm hợp đồng chuyển nhượng với anh **T2** là con ông **H** (ông **H** là chủ đầu tư **khu đô thị H**), các khoản tiền chị mua đất là tiền của chị kinh doanh online như bán hàng quần áo, giày dép... và mượn của người thân quen như bác **Trịnh Đình T3** 370.000.000đ, bác **Ngô Văn S** 650.000.000đ, chú **Phạm Văn N** 100.000.000đ. Chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019. Đến năm 2021, chị làm thủ tục tặng cho mẹ chị là bà **Trịnh Thị L** thửa đất trên, hiện mảnh đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà **L**.

Anh **Nguyễn Bùi T2** trình bày: Năm 2016, anh là người hướng dẫn thực hiện các thủ tục mua thửa đất LH28-24 tại **xã Đ** (nay là thửa 159 tờ bản đồ số 52).

Hợp đồng đặt cọc thửa đất trên là do bà L ký kết. Các lần giao dịch để mua thửa đất đều là bà L đứng ra giao dịch. Thửa đất số 159 (thửa LK28-24) là bán cho bà L với giá chuyển nhượng 12.500.000đ/m². Khoảng năm 2018, bà L có thanh toán cho anh 01 lần nhưng do thời gian lâu nên anh không nhớ số tiền (chỉ nhớ bà L là người thanh toán giao dịch). Trong suốt quá trình từ khi đặt cọc đến khi thanh toán tiền mua đất, đều là do anh hướng dẫn và đều do bà L thực hiện giao dịch, chữ ký trên hóa đơn VAT mang tên chị L1 là do anh ký để thực hiện thủ tục. Từ hợp đồng đặt cọc đứng tên bà L nhưng hợp đồng chuyển nhượng là chị L1 là do bà L yêu cầu chứ không có văn bản gì thỏa thuận việc này.

Đại diện Xí nghiệp T4- ông Nguyễn Bùi H trình bày: Năm 2016, ông có ký hợp đồng đặt cọc bán thửa LK28- 24 với bà Trịnh Thị L, bà L là người đặt cọc mua thửa đất trên với giá 12.500.000đ/m², tiền đặt cọc là 200.000.000đ. Bà Liên thanh t 1 lần cho anh T2, những lần còn lại bà L nộp cho kế toán xí nghiệp, số tiền cụ thể đến nay ông không nhớ rõ. Việc hợp đồng đặt cọc đứng tên bà L, còn hợp đồng mua bán đứng tên chị L1 là do anh T2 thực hiện và như anh T2 trình bày.

Lời khai của những người làm chứng:

Ông Ngô Văn S, ông Phạm Văn N trình bày: Các ông là bạn của bà L, các ông có cho chị L1 vay tiền (ông S cho vay 650.000.000 đồng vào năm 2019, ông N cho vay 100.000.000 đồng vào năm 2016 và 2018), các ông không biết chị L1 vay tiền làm gì, khi vay chỉ nói miệng, không viết giấy vay tiền và không có thể chấp, đến nay chị L1 đã thanh toán trả các ông tiền đầy đủ nhưng trả vào thời gian nào các ông không nhớ.

Ông Trịnh Đình T3 trình bày: Ông là anh ruột bà L (là bác chị L1), năm 2016 ông cho chị L1 vay 120.000.000 đồng, năm 2018 cho chị L1 vay 250.000.000 đồng để chị L1 mua đất, khi vay chỉ nói miệng, không lập văn bản, vay không lãi, đến nay chị L1 đã thanh toán trả ông đầy đủ nhưng trả vào thời gian nào ông không nhớ.

Anh Trần Quang K trình bày: Anh là con trai của ông T, bà L, là anh trai chị L1. Năm 2016, bố mẹ anh đặt cọc để mua mảnh đất số 159, tờ bản đồ số 52 tại khu H, xã Đ, huyện N, tổng số tiền mua đất là 1.250.000.000 đồng, nguồn tiền mua đất là do bố mẹ anh bán các thửa đất khác và do tích cóp, tiết kiệm; năm 2016 em gái anh là Trần Thị Thùy L1 mới 16 tuổi, đang học lớp 10, sống chung nhà với anh, mọi chi phí sinh hoạt, ăn uống, đóng học của chị L1 đều do bố mẹ anh lo liệu, chị L1 không có thu nhập, không có khả năng vay tiền để mua đất.

Kết quả định giá tài sản thể hiện: Giá đất ở 29.500.000 đồng/m²; 01 ngôi nhà cấp 4 khung sắt, mái lợp tôn, xây gạch 06 lỗ, nền gạch hoa, phía trong nhà cấp 4 có gác xép, trước cửa nhà có mái tôn trị giá thành tiền là: 300.000.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2024/HNGĐ-ST ngày 02/5/2024, Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang đã căn cứ các điều 51, 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 213, 214 Bộ luật dân sự; Điều 20 Luật đất đai; các điều 157, 158, 165, 166, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Trịnh Thị L** và anh **Trần Quang T**.

1. Tuyên bố hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa **Xí nghiệp T4** và chị **Trần Thị Thùy L1** vô hiệu.

2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị **Trần Thị Thùy L1** và chị **Trịnh Thị L** vô hiệu

3. Về tài sản: Xử xác nhận khối tài sản chung của anh **Trần Quang T** và chị **Trịnh Thị L** gồm: Đất ở thửa đất 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 100m² ở **đường K, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương** với giá 29.500.000đ/m² x 100m², trị giá thành tiền: 2.950.000.000đ. Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà cấp 4 được định giá: 300.000.000đ. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất và đất ở trị giá là: 3.250.000.000đ (*Bằng chữ: Ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Xử: giao cho anh **Trần Quang T** Sở hữu, quản lý sử dụng các tài sản gồm:

* Về đất ở: Thửa đất 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 100m² ở **đường K, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương** có các cạnh phía Đông giáp nhà chị **B** dài 20m, phía Tây giáp nhà chị **L2** dài 20m. Phía Nam giáp **đường K** dài 5m, phía Bắc giáp đường kỹ thuật dài 5m (Có sơ đồ kèm theo), trị giá: 2.950.000.000đ.

* Tài sản trên đất: Giao anh **T** sở hữu các tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 khung sắt, mái lợp tôn, xây gạch 06 lỗ, nền gạch hoa, phía trong nhà cấp 4 có gác xếp, trước cửa nhà có mái tôn trị giá thành tiền là: 300.000.000đ.

Tổng cộng tài sản giao cho anh **Trần Quang T** trị giá là: 3.250.000.000đ (*Bằng chữ: Ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*). Anh **T** có trách nhiệm chi trả chênh lệch tài sản cho chị **Trịnh Thị L** là 1.625.000.000đ. (*Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng*). Anh **T** có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà **Trịnh Thị L** và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là chị **Trần Thị Thùy L1** kháng cáo một phần bản án, theo đó bà **L** và chị **L1** đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 100m² là tài sản riêng của bà **L**, được con gái là **Trần Thị Thùy L1** tặng cho vào

năm 2021, không phải tài sản chung của vợ chồng nên không chia thừa đất này; bà **L** còn kháng cáo đề nghị được quản lý, sử dụng ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng trên đất và có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch bằng tiền cho ông **T**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **L** và người đại diện theo ủy quyền của chị **L1** giữ nguyên nội dung kháng cáo; ông **T** không đồng ý kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà **L** và chị **L1** trình bày: Thừa đất số 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 100m² ở khu H, thôn T, xã Đ, huyện N có nguồn gốc của chị **L1** mua của xí nghiệp T4 vào năm 2016, nguồn tiền do chị **L1** bán hàng online mà có và vay mượn của người quen là ông **N**, ông **T3**, ông **S**; việc bán hàng online được thanh toán qua ví điện tử momo nhưng do đã lâu nên chị **L1** không sao kê được, còn việc vay tiền thì đã được những người cho vay tiền xác nhận tại Tòa án; đến năm 2021, chị **L1** tặng cho riêng bà **L** nên đây là tài sản riêng của bà **L**; giả sử Tòa án có căn cứ xác định thừa đất là tài sản chung của bà **L** và ông **T** thì đề nghị giao nhà đất cho bà **L** quản lý, sử dụng vì hiện nay bà **L** không có chỗ ở nào khác, ông **T** đang sống cùng con trai tại khu chuyển đổi của gia đình; hơn nữa ngôi nhà trên đất vẫn được sử dụng làm văn phòng kinh doanh bảo hiểm của bà **L**, bà **L** ngoài làm giáo viên còn kinh doanh bảo hiểm, thu nhập thêm khoảng 30 triệu/tháng, ông **T** chỉ có lương hưu 8 triệu đồng/tháng nên bà **L** có khả năng thanh toán tiền chênh lệch cho ông **T** nhanh hơn.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **T** trình bày: Thừa đất số 159 và tài sản trên đất là tài sản chung của ông **T**, bà **L**, nguồn tiền do ông bà bán đất và tiết kiệm, thu nhập từ trang trại; chị **L1** cho rằng chị thanh toán tiền bán hàng online qua tài khoản điện tử momo từ năm 2018 nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh các khoản thu nhập này, trong khi đó ví điện tử momo từ năm 2021 mới đi vào hoạt động; lời khai của người làm chứng (ông **N**, ông **T3**, ông **S**) khai vay tiền nhưng không có giấy tờ chứng minh, số tiền khai mâu thuẫn; do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà **L**, chị **L1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà **L** và chị **L1** về xác định thừa đất số 159, tờ bản đồ số 52 là tài sản riêng của bà **L** (do chị **L1** tặng cho); chấp nhận một phần kháng cáo của bà **L**, giao cho bà **L** sở hữu, quản lý, sử dụng thừa đất số 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 100m² và ngôi nhà trên đất, bà **L** có trách nhiệm trả chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông **T** là 1.625.000.000 đồng; các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà **Trịnh Thị L** và chị **Trần Thị Thùy L1** trong thời gian luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên kháng cáo hợp lệ. Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là chị **Trần Thị Thùy L1** vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng, anh **Nguyễn Bùi T2** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà **L**, chị **L1** cho rằng thửa đất số 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 100m² tại **khu H, thôn T, xã Đ, huyện N** là của chị **Trần Thị Thùy L1** tặng riêng cho bà **Trịnh Thị L** nên là tài sản riêng của bà **L**, HĐXX thấy: Cả chị **L1** và bà **L** đều khẳng định thửa đất số 159 là do chị **L1** mua của **xí nghiệp T4** từ năm 2016, đến năm 2019 thanh toán xong tổng số tiền 1.250.000.000 đồng và đã được cấp GCNQSD đất mang tên chị **Trần Thị Thùy L1**. Nguồn tiền mua đất là do chị **L1** bán hàng online (móc chìa khóa, ốp điện thoại, quần áo...) và vay mượn của ông **Ngô Văn S**, ông **Phạm Văn N**, ông **Trịnh Đình T3** (đến nay đã trả nợ hết). Tuy nhiên, chị **L1** không đưa ra được căn cứ chứng minh có được số tiền 1.250.000.000 đồng từ việc bán hàng online. Các tài khoản của chị **L1** sao kê gửi Tòa án chỉ thể hiện số dư cuối kỳ trong tài khoản tại **Ngân hàng TMCP K2**, không có phần mô tả giao dịch (không sao kê được cụ thể từng khoản tiền có - nợ trong tài khoản), bảng chi tiết sao kê từ ngày 22/11/2023 đến ngày 23/11/2023 thể hiện doanh số phát sinh năm “có 1.701.527.291 đồng”, “nợ 1.697.421.518 đồng” nhưng không thể hiện được số tiền “có” là thu từ bán hàng online như chị **L1** trình bày. Những người làm chứng là ông **S**, ông **N**, ông **T3** khai cho chị **L1** vay tiền (ông **S** cho vay 650.000.000 đồng, ông **T3** cho vay 370.000.000 đồng, ông **N** cho vay 100.000.000 đồng) nhưng những người này đều khai vay không có giấy tờ, không có tài sản bảo đảm, không nhớ cụ thể thời điểm vay, thời điểm trả, không biết vay để làm gì nên những lời khai này không khách quan. Hơn nữa, người làm chứng là anh **Trần Trung K1** (anh trai chị **L1**) xác định thời điểm năm 2016 - 2022, chị **L1** học cấp 3 và học đại học, không kinh doanh online như chị **L1** khai, mọi chi phí sinh hoạt và học tập đều do bố mẹ chu cấp. Lời khai này cũng phù hợp với lời khai của ông **T**, phù hợp với lời khai của chị **L1** xác định khi chị học cấp 3, mọi chi phí do bố mẹ lo, khi học đại học bố mẹ vẫn cho tiền đóng học. Như vậy, từ năm 2016 đến năm 2019, chị **L1** đang đi học, tiền học và sinh hoạt phụ thuộc bố mẹ, không có tài sản bảo lãnh, mà vay số tiền

lớn như chị **L1** khai để thanh toán trả tiền đất là không có cơ sở. Bên cạnh đó, anh **T2** (người làm thủ tục chuyển nhượng đất cho bà **L**) xác định, vào năm 2016, chỉ có bà **L** trực tiếp đi đặt cọc tiền đất, hợp đồng đặt cọc ghi tên bà **L**. Những lần trả tiền tiếp theo, bà **L** cũng trực tiếp thanh toán cho anh, việc anh ghi tên chị **L1** vào hợp đồng chuyển nhượng là do bà **L** yêu cầu chứ không có sự thỏa thuận chuyển giao tài sản nào giữa bà **L**, chị **L1** và công ty **H2**. Do đó, không có căn cứ xác định chị **L1** là người bỏ tiền ra mua thửa đất số 159, tờ bản đồ số 52.

[3] Mặt khác, cả bà **L** và ông **T** đều thừa nhận từ năm 2015 đến năm 2020, ông bà có bán 02 thửa đất (01 thửa bán năm 2015 giá 500.000.000 đồng, 01 thửa bán năm 2020 giá 625.000.000 đồng). Ông **T** xác định ông bà đã dùng tiền bán đất này và tiền tiết kiệm từ việc nuôi cá, lợn, ba ba tại khu chuyển đổi của gia đình, tiền lương của vợ chồng để mua thửa đất số 159, tờ bản đồ số 52. Bà **L** cũng xác định vợ chồng có khu chuyển đổi và bán 02 thửa đất như ông **T** trình bày nhưng bà **L** cho rằng tiền bán đất ông bà đầu tư vào khu trang trại chuyển đổi và chi tiêu một số việc trong gia đình (làm đám cưới cho con, trả nợ xã hội đen cho con, đưa con dâu đi đẻ, cho em trai anh **T** mua ô tô...). Tuy nhiên, bà **L** không đưa ra được căn cứ chứng minh việc vợ chồng đã sử dụng tiền bán đất để chi trả những khoản như bà **L** đã trình bày. Trong khi đó, tại các hợp đồng tín dụng mà bà **L** xuất trình cho Tòa án, đều thể hiện mục đích vay tiền ngân hàng để đầu tư khu chuyển đổi (không phải dùng tiền bán đất). Như vậy, ông **T** trình bày nguồn tiền mua đất là tiền vợ chồng bán đất và tiết kiệm là phù hợp và có căn cứ. Do đó, cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa **xí nghiệp T4** và chị **Trần Thị Thùy L1**; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị **Trần Thị Thùy L1** và bà **Trịnh Thị L** vô hiệu do giả tạo; đồng thời xác định thửa đất số 159, tờ bản đồ số 52 cùng tài sản trên đất là tài sản chung của ông **T** và bà **L** là đúng quy định của pháp luật. Do hợp đồng vô hiệu do giả tạo, không làm phát sinh hậu quả nên không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Kháng cáo của bà **L** và chị **L1** cho rằng thửa đất số 159 là tài sản riêng của bà **L** do được chị **L1** tặng cho riêng không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với kháng cáo của bà **L** đề nghị được sử dụng ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng trên thửa đất số 159 và trả giá trị chênh lệch cho ông **T** bằng tiền, HĐXX thấy: Cả ông **T** và bà **L** đều xác định ông bà có tài sản chung là 6900m² đất chuyển đổi, đã đầu tư xây nhà cấp 4 để ở và các chuồng trại chăn nuôi từ năm 2013, trước khi vợ chồng xây dựng ngôi nhà trên thửa đất số 159 thì cả gia đình vẫn sống ở ngôi nhà tại khu chuyển đổi đó. Khu chuyển đổi này hiện nay ông **T** và con trai là **Trần Quang K** đang sinh sống và sản xuất. Mặc dù bà **L** được bố mẹ để cho đất nhưng trên đất không có nhà, bà **L** hiện phải đi ở nhờ chỗ khác. Hơn nữa, từ khi xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất số 159, tờ bản đồ số 52 đến

nay, ngôi nhà này vẫn được sử dụng làm văn phòng kinh doanh bảo hiểm của bà **L**. Do đó, căn cứ vào tình hình thực tế của các bên, để đảm bảo việc ổn định sinh hoạt, kinh doanh, cần giao cho bà **L** được quản lý, sử dụng tài sản chung của vợ chồng là thửa đất 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 100m² ở **đường K, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương**, trị giá 2.950.000.000 đồng và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 trị giá 300.000.000 đồng, tổng giá trị tài sản là: 3.250.000.000 đồng. Bà **L** có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho ông **T** bằng tiền là 1.625.000.000 đồng.

[5] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của chị **Trần Thị Thùy L1**; chấp nhận một phần kháng cáo của bà **Trịnh Thị L**, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang về phần chia tài sản chung của vợ chồng.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do HĐXX sửa bản án sơ thẩm nên chị **L1**, bà **L** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

[7] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị **Trần Thị Thùy L1**;
2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà **Trịnh Thị L**, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2024/HNGĐ-ST ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương về phần chia tài sản chung của vợ chồng:

Căn cứ vào Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự; các điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

2.1. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/3/2019 giữa **xí nghiệp T4** và chị **Trần Thị Thùy L1**; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 06/5/2021 giữa chị **Trần Thị Thùy L1** và bà **Trịnh Thị L** vô hiệu.

2.2. Xác nhận thửa đất số 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 100m², địa chỉ **đường K, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương** và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4, tổng giá trị 3.250.000.000 đồng là tài sản chung của ông **Trần Quang T** và bà **Trịnh Thị L**.

2.3. Giao cho bà **Trình Thị L** được sở hữu, quản lý, sử dụng thửa đất 159, tờ bản đồ số 52, diện tích 100m², địa chỉ **đường K, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương** và ngôi nhà cấp 4 trên đất.

Buộc bà **Trình Thị L** phải trả $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch tài sản chung cho ông **Trần Quang T** bằng tiền là 1.625.000.000 đồng (*Một tỷ, sáu trăm hai lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà **Trình Thị L** và chị **Trần Thị Thùy L1** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà **Trình Thị L** 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003567 ngày 10/5/2024; trả lại chị **Trần Thị Thùy L1** 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003568 ngày 10/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu